

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2020/HS-ST
Ngày 22-12-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Huệ;

2. Ông Trần Quang Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 116/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2020/QĐXXST- HS ngày 08 tháng 12 năm 2020 đối với:

Bị cáo Bùi Đức K sinh ngày 15/3/1958; tại: Huyện T, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn L, xã D, Huyện T, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; học vấn: 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Bùi Đức T (đã chết), được Nhà nước tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhì; con bà: Nguyễn Thị Đ sinh năm 1928; vợ: Nguyễn Thị N sinh năm 1959; con: có 03 con, con lớn sinh năm 1979, con nhỏ sinh năm 1984

Tiền án, tiền sự: Không

Nhân thân: Tháng 02/1975 tham gia nghĩa vụ quân sự đến tháng 5/1981 xuất ngũ về địa phương.

Hiện đang bị tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Thái Bình.

Bị hại: - Anh Nguyễn Ngọc T sinh năm 1973

- Chị Nguyễn Thị M sinh năm 1975 – chị M ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc T tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền ngày 05/10/2020

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã D, huyện P, tỉnh Thái Bình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn M, xã X, huyện P, tỉnh Thái Bình

(*Tại phiên tòa có mặt bị cáo và anh T; vắng mặt chị M và ông H*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Bùi Đức K và ông Nguyễn Văn H có mối quan hệ quen biết nhau. Khoảng tháng 7/2016, K nói với ông H là K có khả năng xin chỉ tiêu vào học trường Trung cấp AN. Ông H lại kể chuyện này với ông Nguyễn Ngọc S. Sau đó ông S về bảo với con trai là anh Nguyễn Ngọc T, nhờ K xin cho con trai là Nguyễn Ngọc L vào học trường Trung cấp AN. Anh T đồng ý và nhờ ông H dẫn đến nhà anh nói chuyện. Khoảng tháng 8/2016, ông H dẫn K đến nhà anh T. K tự giới thiệu mình có quen biết cán bộ làm việc ở Bộ Công an, có tiêu chuẩn nhận người vào học trường Trung cấp AN. K đồng ý nhận xin cho con trai anh T vào học và nói gia đình chuẩn bị kinh phí là 400.000.000 đồng. Để tạo niềm tin, K yêu cầu anh T cung cấp bộ hồ sơ của anh L gồm bản sao học bạ, chứng minh nhân dân và giấy khai sinh của anh L nói là để làm thủ tục, sau đó K ra về. Đến ngày 25/8/2016 (ngày 23/7/2016 âm lịch), K đến nhà anh T nói đã đặt vấn đề và gửi hồ sơ của anh L để xin học, đồng thời yêu cầu anh T ứng trước 100.000.000 đồng để K chi vào việc xin học cho anh L. Anh T đồng ý giao tiền và yêu cầu anh K viết biên nhận. Trên đường về K lấy ra 4.000.000 đồng từ số tiền trên đưa cho ông H, nói là trả tiền công giới thiệu. Vài ngày sau đó, K trực tiếp giao dịch với anh T, yêu cầu anh T đưa thêm tiền lo việc. Anh T đồng ý giao tiền cho K, cụ thể: ngày 01/9/2016 (01/8 âm lịch) 50.000.000 đồng; ngày 23/9/2016 (23/8 âm lịch) 50.000.000 đồng, ngày 28/11/2016 (29/10 âm lịch) 20.000.000 đồng, ngày 14/02/2017 (18/01 âm lịch) 50.000.000 đồng. Tổng số tiền K đã nhận từ anh T là 270.000.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*). Sau mỗi lần giao nhận tiền, anh T đều yêu cầu K viết biên nhận vào quyển vở kích thước (25x18)cm để anh T giữ. Sau khi nhận tiền, K không liên hệ với ai để xin học cho anh L mà sử dụng để chi tiêu cá nhân. Khoảng tháng 4/2017, thấy sự việc kéo dài mà không có kết quả nên anh T, ông S và ông H đến gặp K để hỏi thì K hứa sau đợt nghỉ lễ 30/4 – 01/5/2017 sẽ có giấy báo nhập học cho anh L nhưng sau đó anh L vẫn không có giấy báo nhập học. Anh T yêu cầu K trả lại tiền nhưng do đã chi tiêu gần hết số tiền nêu trên nên K đã đưa ra nhiều lý do để khất lần và tránh gặp. Do anh T liên tục yêu cầu K trả lại tiền nên K đã trả cho anh T số tiền như sau: ngày 20/6/2018 (07/5 âm lịch) 35.000.000 đồng, ngày 06/9/2018 (27/7 âm lịch) 35.000.000 đồng và ngày 08/10/2018 (ngày 29/8 âm lịch) 30.000.000 đồng. Tổng số tiền K trả cho anh T là 100.000.000 đồng. Các

lần trả tiền, anh T đều yêu cầu K viết giao nhận vào 01 quyển vở kích thước 17x24cm để anh T giữ. Sau đó, anh T tiếp tục liên hệ để đòi tiền nhưng K đều tránh gặp anh T.

Ngày 24/7/2020, anh T đến Công an huyện P để trình báo và giao nộp các giấy biên nhận tiền do Bùi Đức K viết. Ngày 17/8/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã ra quyết định trưng cầu giám định kỹ thuật về mẫu chữ viết tại các biên nhận tiền của K trên 02 quyển vở học sinh do anh T cung cấp với mẫu so sánh là mẫu chữ viết của K do Cơ quan điều tra thu thập. Bản kết luận giám định số 95/KLGD-PC09 ngày 07/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình kết luận *“Chữ viết và chữ ký trong 02 quyển vở học sinh mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P quản lý của anh T so với chữ viết và chữ ký của Bùi Đức K là do cùng một người viết ra”*.

Tại phiên tòa bị cáo khai: Mặc dù biết mình không có khả năng xin được cho con anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị M vào học Trường Trung cấp AN nhưng bị cáo vẫn tự nhận mình có khả năng xin được cho con anh T và chị M học Trường này. Bị cáo yêu cầu gia đình anh T cung cấp hồ sơ của anh L gồm bản sao giấy khai sinh, học bạ và chứng minh nhân dân. Ngày 25/8/2016 bị cáo nhận ứng trước số tiền của anh T 100.000.000 đồng, bị cáo đã trích ra số tiền 4.000.000 đồng để trả công cho ông Nguyễn Văn H. Trong thời gian từ tháng 9/2016 đến tháng 02/2017 bị cáo đã nhận tiếp của anh T số tiền 170.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo nhận của anh T là 270.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền bị cáo không liên hệ xin cho con anh T mà chỉ tiêu số tiền này. Anh T cũng liên lạc với bị cáo để đòi tiền nhưng bị cáo đều tránh mặt. Do anh T liên tục đòi tiền nên trong khoảng thời gian từ ngày 20/6/2018 đến ngày 08/10/2018 bị cáo đã trả lại cho anh T 100.000.000 đồng. Các lần nhận tiền và trả tiền anh T bị cáo đều viết giấy biên nhận vào quyển vở học sinh và ký tên vào giấy biên nhận đó. Ông H đã trả cho anh T 4.000.000 đồng, nay anh T yêu cầu bị cáo phải trả số tiền còn lại 166.000.000 đồng bị cáo cũng nhất trí. Bị cáo đề nghị miễn án phí cho bị cáo vì bị cáo là người cao tuổi, không có thu nhập.

Tại phiên tòa bị hại anh Nguyễn Ngọc T khai: Trong thời gian từ tháng 8/2016 đến tháng 02/2017 anh và vợ là chị Nguyễn Thị M có đưa cho bị cáo Bùi Đức K tổng số 270.000.000 đồng để xin cho con là cháu Nguyễn Ngọc L vào học Trường Trung cấp AN. Nhưng sau khi biết bị cáo không có khả năng để xin học cho con trai anh được, anh đã nhiều lần liên hệ với bị cáo để đòi tiền nhưng bị cáo đều tránh mặt. Từ tháng 6/2018 đến tháng 10/2018 bị cáo đã trả lại cho anh 100.000.000 đồng. Mỗi lần giao tiền và nhận tiền anh đều yêu cầu bị cáo viết giấy biên nhận vào quyển vở học sinh, bị cáo ký tên vào giấy biên nhận đó. Tháng 5/2017 ông H đã trả cho anh 4.000.000 đồng. Anh nhất trí nhận ủy quyền tham gia tố tụng của chị Nguyễn Thị M. Anh đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Quá trình điều tra, bị hại chị Nguyễn Thị M khai: Trong thời gian từ tháng 8/2016 đến tháng 02/2017, vợ chồng chị có đưa cho bị cáo Bùi Đức K tổng số 270.000.000 đồng để xin cho con là cháu Nguyễn Ngọc L vào học Trường Trung cấp AN. Nhưng sau khi biết bị cáo không có khả năng để xin học cho con trai anh được, anh T đã nhiều lần liên hệ với bị cáo để đòi tiền nhưng bị cáo đều tránh mặt. Từ tháng 6/2018 đến tháng 10/2018 bị cáo đã trả lại cho vợ chồng chị 100.000.000 đồng. Tháng 5/2017 ông H đã trả cho vợ chồng chị 4.000.000 đồng. Do công việc của chị rất bận mải, lại thường xuyên đi làm xa nhà nên chị ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc T tham gia tố tụng.

Quá trình điều tra người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H khai: Sau khi Bùi Đức K nhận từ vợ chồng anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị M số tiền 100.000.000 đồng, trên đường về bị cáo có đưa cho ông số tiền 4.000.000 đồng nhưng không nói gì, ông nghĩ đây là tiền bị cáo đưa cho ông để uống nước và đỗ xăng xe. Khi biết bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng anh T, ông đã trả lại cho vợ chồng anh T, chị M số tiền 4.000.000 đồng nêu trên. Ông không biết bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tiền của vợ chồng anh T.

Bản cáo trạng số 122/CT-VKSQP ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình truy tố Bùi Đức K về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với Bùi Đức K về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về tội danh tuyên bố bị cáo Bùi Đức K phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; Về hình phạt: áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, Điều 45, điểm p khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46 và Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999: xử phạt bị cáo Bùi Đức K từ 08 năm đến 09 năm tù. Áp dụng khoản 1 Điều 56, điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt 04 năm 06 tháng tù tại Bản án số 76/2020/HS-TS ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 bản án từ 12 năm 06 tháng đến 13 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 24/6/2020; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Ngoài ra, còn đề nghị về trách nhiệm dân sự và miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

Bị cáo và bị hại không có ý kiến tranh luận gì; Bị cáo nói lời sau cùng: nhận thức hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, rất ân hận về hành vi mà mình đã thực hiện và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về đường lối áp dụng pháp luật đối với bị cáo: Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo thực hiện liên tục từ tháng 8/2016 đến tháng 02/2017. Căn cứ Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc Hội về việc lùi hiệu lực thi hành của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 và Nghị quyết số 41/2016/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 thì hành vi của bị cáo đã thực hiện được xử lý theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[3] Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đều thừa nhận do thiếu tiền chi tiêu nên bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo đã đủ tuổi và có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, đúng như nội dung bản cáo trạng đã mô tả và được chứng minh bằng lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, bản kết luận giám định cùng toàn bộ các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Do đó có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2016 đến tháng 02/2017 bị cáo Bùi Đức K đã bằng thủ đoạn gian dối, mặc dù không có khả năng nhưng tự nhận mình có khả năng xin chỉ tiêu học trường Trung cấp AN để lừa dối, nhận xin học cho con trai anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị M là Nguyễn Ngọc L rồi chiếm đoạt của anh T và chị M 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Hành vi của bị cáo đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

“Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu

đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm

.....
3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

.....
5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm”

Việc Viện kiểm sát nhân dân huyện P truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thấy: Lợi dụng sự thiếu hiểu biết, nhẹ dạ, cả tin của chủ tài sản nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo đã gây mất trật tự trị an và tạo dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân. Để có tiền chi tiêu, bị cáo không chịu lao động mà lại thực hiện lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người khác, vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật với mức án tương xứng hành vi bị cáo đã gây ra, việc cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để chấp hành hình phạt là cần thiết để cải tạo, giáo dục bị cáo nói riêng và có tác dụng trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi hành vi phạm tội xảy ra, bị cáo đã bồi thường khắc phục được một phần hậu quả. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, bị cáo có thời gian tham gia quân đội nhân dân Việt Nam, bố đẻ bị cáo được tặng thưởng Huy chương kháng chiến, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[6] Từ những căn cứ nêu trên nên về hình phạt áp dụng đối với bị cáo như mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp. Ngoài hành vi phạm tội lần này thì trước đó ngày 19/8/2020 bị cáo còn bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình xét xử nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56, điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 tổng hợp hình phạt 04 năm 06 tháng tù của Bản án số 76/2020/HS-ST ngày 18/9/2020, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là phù hợp.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền của anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị M là 270.000.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*), bị cáo đã trả được 100.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn H đã trả cho anh T chị M số tiền 4.000.000 đồng. Anh T chị M yêu cầu Bùi Đức K trả lại số tiền 166.000.000 đồng, cần chấp nhận yêu cầu của anh T và chị M, buộc bị cáo phải trả lại số tiền 166.000.000 đồng là phù hợp với Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[9] Về xử lý vật chứng: Đối với bộ hồ sơ gồm các bản photo giấy khai sinh, học bạ và chứng minh nhân dân của anh Nguyễn Ngọc L bị cáo Bùi Đức K đã vứt đi không rõ ở đâu nên Cơ quan điều tra không truy tìm được. Đối với chiếc điện thoại di động của bị cáo K sử dụng làm phương tiện phạm tội đã được xử lý trong bản án số 76/2020/HS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

[10] Đối với ông Nguyễn Văn H đã nhận từ bị cáo số tiền 4.000.000 đồng nhưng ông không biết K có mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản và ông đã tự nguyện hoàn trả số tiền trên cho bị hại nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với ông H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Về án phí: Bị cáo là người cao tuổi nên miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bùi Đức K phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, Điều 45, điểm p khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46 và Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999: xử phạt bị cáo Bùi Đức K 08 (Tám) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 56, điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt 04 năm 06 tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2020/HS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 bản án là 12 (Mười hai) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 24/6/2020 (của bản án trước).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999: Buộc bị cáo Bùi Đức K có trách nhiệm trả lại anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị M số tiền là 166.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Miễn án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm cho bị cáo Bùi Đức K.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo và bị hại (anh Nguyễn Ngọc T) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại (chị Nguyễn Thị M), người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn

15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- VKSND h. Quỳnh Phụ;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an & Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- TAND & Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam;
- Cơ quan THA hình sự CA tỉnh Thái Bình;
- UBND xã D, h. Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên
(Đã ký)